

**BẢN SAO
COPY**

BẢN LƯU KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Của: CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC KHOÁNG
VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUẢNG NINH**

Cho Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015
(Đã được kiểm toán)

**CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**
Ngày: **23 -11- 2016**
Số:.....Quyển:.....SCT/BS

17059 01



CÔNG CHỨNG VIÊN
Phạm Hải Đăng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính	05 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 - 29
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh tiền thân là Xí nghiệp Nước khoáng Quảng Ninh được thành lập theo Quyết định số 381/QĐ-UB ngày 17/07/1989 của UBND tỉnh Quảng Ninh. Năm 2004, Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Nước khoáng Quảng Ninh theo quyết định số 2492/QĐ-UB ngày 26/7/2004 của UBND tỉnh Quảng Ninh. Công ty TNHH Một thành viên Nước khoáng Quảng Ninh được đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh theo quyết định số 32 – QĐ/VPTU ngày 10/01/2006 của Văn phòng Tỉnh Ủy Quảng Ninh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 5700379618, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 04

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 04 năm 2014 thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ uống.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty: 26.549.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ, năm trăm bốn mươi chín triệu đồng chẵn)

Vốn nhà nước tại thời điểm 31/12/2014 theo Quyết định số 2091-QĐ/TU của Tỉnh Ủy Quảng Ninh ngày 09/07/2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh là: 78.245.808.214 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 3A, Khu 4, Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh và Chi nhánh sau:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh tại Hà Nội	Số 6A, ngõ 259, Phố Yên Hòa, Phường Yên Hòa. Quận Cầu Giấy. TP Hà Nội

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm bao gồm:

Ông Đàm Sơn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Chính	Ủy viên	
Ông Đỗ Quốc Bình	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015)
Bà Phạm Thị Thu Hương	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đàm Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Nhật Hà	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Thuyết	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 24/12/2015 của Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng khác và các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh

Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 24/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC KHOÁNG
QUẢNG NINH**

Đàm Sơn
Tổng Giám đốc

Hạ Long, ngày 05 tháng 01 năm 2016

Số: 06./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh được lập ngày 05 tháng 01 năm 2016, từ trang 7 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 24 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

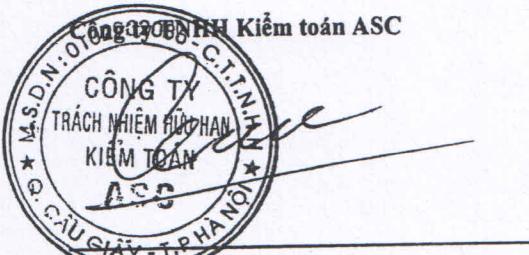
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh tại ngày 24 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh đã được Kiểm toán nhà nước và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Quảng Ninh (AASCQN) kiểm toán, kiểm toán viên Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Quảng Ninh đã đưa ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 5700379618 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh sẽ chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 25/12/2015. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 24/12/2015 là năm tài chính cuối cùng Công ty hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.



Lê Quang Đức

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0164-2013-133-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2016

Hoàng Kim Thùy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1464-2015-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 24 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	24/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		122.716.733.396	46.174.791.935
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	88.101.598.845	16.091.369.247
111 1. Tiền		88.101.598.845	10.091.369.247
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	6.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.265.212.404	1.750.066.712
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.598.903.465	1.106.295.375
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.800.000	410.343.000
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	2.649.508.939	233.428.337
140 IV. Hàng tồn kho	6	28.549.669.806	27.465.324.360
141 1. Hàng tồn kho		28.549.669.806	27.465.324.360
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		1.800.252.341	868.031.616
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	755.139.399	868.031.616
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		890.410.940	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	154.702.002	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		91.312.872.947	82.501.110.214
220 II. Tài sản cố định		55.377.234.994	47.114.418.145
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	37.555.481.378	42.467.737.877
222 - Nguyên giá		63.982.374.978	63.785.719.978
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(26.426.893.600)	(21.317.982.101)
227 2. Tài sản cố định vô hình	8	17.821.753.616	4.646.680.268
228 - Nguyên giá		20.749.816.362	5.152.366.362
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.928.062.746)	(505.686.094)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		35.935.637.953	35.386.692.069
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	35.935.637.953	35.386.692.069
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		214.029.606.343	128.675.902.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 24 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	24/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		128.763.943.284	50.430.093.935
310 I. Nợ ngắn hạn		111.613.963.031	43.898.957.207
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	704.630.715	5.226.493.318
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.510.906	21.741.110
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.677.284.449	4.368.559.297
314 4. Phải trả người lao động		15.589.594.248	19.493.228.241
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	195.419.752
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	12	80.851.448.577	154.153.155
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	585.625.000
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.785.494.136	13.853.737.334
330 II. Nợ dài hạn		17.149.980.253	6.531.136.728
337 1. Phải trả dài hạn khác	12	17.149.980.253	5.293.636.728
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	1.237.500.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		85.265.663.059	78.245.808.214
410 I. Vốn chủ sở hữu	13	85.265.663.059	78.245.808.214
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		78.245.808.214	78.245.808.214
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		7.019.854.845	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		214.029.606.343	128.675.902.149

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hương

Hạ Long, ngày 05 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay
			VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	374.539.487.773
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		374.539.487.773
11	4. Giá vốn hàng bán	15	277.884.732.102
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.654.755.671
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	564.384.780
22	7. Chi phí tài chính	17	156.617.776
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		156.617.776
25	8. Chi phí bán hàng	18	50.497.463.941
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	14.204.891.362
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.360.167.372
31	11. Thu nhập khác	20	536.702.299
32	12. Chi phí khác	21	122.268.860
40	13. Lợi nhuận khác		414.433.439
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.774.600.811
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	7.375.084.660
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>25.399.516.151</u>

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Hạ Long, ngày 05 tháng 01 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

	Thuyết minh	Năm nay VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	32.774.600.811
	2. Điều chỉnh cho các khoản	
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7: 8 7.680.148.489
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư	16 (564.384.780)
06	- Chi phí lãi vay	17 156.617.776
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	40.046.982.296
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(3.060.258.634)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.084.345.446)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(9.289.658.549)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(436.053.667)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(156.617.776)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.108.328.811)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	78.770.160.247
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(20.698.919.842)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	76.982.959.818
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(3.713.990.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	564.384.780
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.149.605.220)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	1. Tiền thu đi vay	9.833.404.943
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(11.656.529.943)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.823.125.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	72.010.229.598
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	16.091.369.247
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 <u>88.101.598.845</u>

(*) Tiền thu về bán cổ phần và lãi tiền gửi phát sinh từ tài khoản phong tỏa phục vụ bán cổ phần

Hạ Long, ngày 05 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh tiền thân là Xí nghiệp Nước khoáng Quảng Ninh được thành lập theo Quyết định số 381/QĐ-UB ngày 17/07/1989 của UBND tỉnh Quảng Ninh. Năm 2004, Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Nước khoáng Quảng Ninh theo quyết định số 2492/QĐ-UB ngày 26/7/2004 của UBND tỉnh Quảng Ninh. Công ty TNHH Một thành viên Nước khoáng Quảng Ninh được đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh theo quyết định số 32 – QĐ/VPTU ngày 10/01/2006 của Văn phòng Tỉnh Ủy Quảng Ninh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 5700379618, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh của Công ty: 26.549.000.000 đồng (Hai mươi sáu tỷ, năm trăm bốn mươi chín triệu đồng chẵn)

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ uống;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước khoáng và TMDV Quảng Ninh tại Hà Nội	Quận Cầu Giấy - Hà Nội	Bán đồ uống không cồn
Phân xưởng sản xuất Quang Hanh	TP Cẩm Phả - Quảng Ninh	Sản xuất nước khoáng
Phân xưởng Sản xuất Suối Mơ 1	TP Hạ Long - Quảng Ninh	Sản xuất nước khoáng
Phân xưởng Sản xuất Suối Mơ 2	TP Hạ Long - Quảng Ninh	Sản xuất nước khoáng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc tại ngày 24/12/2015 là năm tài chính cuối cùng của Công ty hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nhà nước trước khi chuyển sang hoạt động dưới mô hình công ty cổ phần
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 28.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Khi xuất kho giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Quyền khai thác	7 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ phản ánh giá trị vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh theo Quyết định số 2091-QĐ/TU ngày 09 tháng 07 năm 2015 của Ban thường vụ Tỉnh Ủy Quảng Ninh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích nộp ngân sách Đảng cho Tỉnh Ủy Quảng Ninh, phần còn lại được phân phối theo quy định hiện hành.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế tài nguyên

Đơn giá tính thuế tài nguyên được Công ty tính theo Phụ lục ban hành theo Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	24/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.786.365.466	604.456.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.315.233.379	9.486.913.247
Các khoản tương đương tiền	-	6.000.000.000
	88.101.598.845	16.091.369.247

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn

	24/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	3.234.369.816	7.886.944.417
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh	310.719.816	1.395.375.364
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	204.593.466
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh	78.770.143.747	-
	82.315.233.379	9.486.913.247

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	24/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Suối Mơ	65.863.125	134.913.600
- Trần Sỹ Nam	304.894.000	301.190.000
- Đỗ Thanh Liêm	178.754.000	155.369.700
- Phạm Thị Lê	167.732.100	108.966.811
- Ngô Văn Tú	171.581.835	9.399.865
- Nguyễn Văn Chung	216.720.500	-
- Các khách hàng khác	493.357.905	396.455.399
	1.598.903.465	1.106.295.375
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.598.903.465	1.106.295.375
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	1.598.903.465	1.106.295.375

5 . PHẢI THU KHÁC

	24/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.649.508.939	-	233.428.337	-
Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000	-	-	-
Phải thu tiền lao động dôi dư	1.754.941.317	-	108.646.658	-
Phải thu người lao động tiền tạm ứng	180.051.189	-	-	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	-	-	49.327.779	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	214.516.433	-	75.453.900	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
	2.649.508.939	-	233.428.337	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	24/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	119.994.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.840.370.383	-	19.886.631.782	-
Công cụ, dụng cụ	3.594.722.655	-	6.440.649.541	-
Thành phẩm	2.114.576.768	-	1.018.048.437	-
	28.549.669.806	-	27.465.324.360	-

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
 Phố Suối Mỡ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Công VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.289.039.854	29.395.182.117	5.909.944.644	102.088.363	89.465.000	63.785.719.978
- Mua trong năm	-	594.500.000	-	-	-	594.500.000
- Giảm khác (*)	-	(397.845.000)	-	-	-	(397.845.000)
Số dư cuối năm	28.289.039.854	29.591.837.117	5.909.944.644	102.088.363	89.465.000	63.982.374.978
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.340.248.315	10.223.098.135	2.651.588.279	63.610.872	39.436.500	21.317.982.101
- Khấu hao trong năm	1.215.146.060	3.577.887.667	450.182.504	5.060.606	9.495.000	5.257.771.837
- Giảm khác (*)	-	(148.860.338)	-	-	-	(148.860.338)
Số dư cuối năm	9.555.394.375	13.652.125.464	3.101.770.783	68.671.478	48.931.500	26.426.893.600
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.948.791.539	19.172.083.982	3.258.356.365	38.477.491	50.028.500	42.467.737.877
Tại ngày cuối năm	18.733.645.479	15.939.711.653	2.808.173.861	33.416.885	40.533.500	37.555.481.378

(*) Tháo dỡ tài sản cố định nhập kho công cụ dụng cụ

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINHCông ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
Phố Suối Mỡ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng NinhBáo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.491.866.362	-	490.000.000	170.500.000	5.152.366.362
- Mua trong năm	-	15.597.450.000	-	-	15.597.450.000
Số dư cuối năm	4.491.866.362	15.597.450.000	490.000.000	170.500.000	20.749.816.362
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	280.741.650	-	54.444.444	170.500.000	505.686.094
- Khấu hao trong năm	224.593.320	2.034.450.000	163.333.332	-	2.422.376.652
Số dư cuối năm	505.334.970	2.034.450.000	217.777.776	170.500.000	2.928.062.746
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.211.124.712	-	435.555.556	-	4.646.680.268
Tại ngày cuối năm	3.986.531.392	13.563.000.000	272.222.224	-	17.821.753.616

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
 Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	24/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	755.139.399	868.031.616
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	367.596.618	533.435.729
Bảo hiểm xe, phí sử dụng đường bộ	36.257.608	16.277.359
Công cụ, dụng cụ xuất dùng đánh giá tăng theo hồ sơ định giá	277.578.410	277.578.410
Các khoản khác	73.706.763	40.740.118
Dài hạn	35.935.637.953	35.386.692.069
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.154.061.932	718.015.565
Chi phí sửa chữa tài sản	-	139.119.232
Chi phí thuê văn phòng	61.500.000	307.500.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng đánh giá tăng theo hồ sơ định giá	2.655.159.629	2.655.159.629
Giá trị lợi thế kinh doanh	31.343.711.533	31.343.711.533
Chi phí sử dụng tài liệu, số liệu thăm dò khoáng sản	608.728.695	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	112.476.164	223.186.110
	36.690.777.352	36.254.723.685

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	24/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	704.630.715	704.630.715	5.226.493.318	5.226.493.318
DNTN Gia Huy Phạm	135.360.746	135.360.746	297.630.432	297.630.432
DNTN Kim Ngọc Quảng Ninh	200.162.956	200.162.956	573.961.204	573.961.204
Công ty TNHH MTV Huy Linh	110.316.827	110.316.827	-	-
Công ty TNHH MTV Hiếu Hiền	127.424.792	127.424.792	-	-
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Bắc Ninh	-	-	822.587.360	822.587.360
Công ty Cổ phần Nhựa HBC	-	-	1.271.049.152	1.271.049.152
Khách hàng khác	131.365.394	131.365.394	2.261.265.170	2.261.265.170
	704.630.715	704.630.715	5.226.493.318	5.226.493.318
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	704.630.715	704.630.715	5.226.493.318	5.226.493.318
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	704.630.715	704.630.715	5.226.493.318	5.226.493.318

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
 Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.483.861.584	16.687.721.252	18.153.831.652	-	17.751.184
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	643.905.250	643.905.250	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.108.555.478	7.375.084.660	7.108.328.811	-	2.375.311.327
Thuế thu nhập cá nhân	-	177.107.101	6.420.000	338.229.103	154.702.002	-
Thuế tài nguyên	-	578.760.294	8.528.205.424	8.842.028.113	-	264.937.605
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	219.009.099	219.009.099	-	-
Thuế môn bài	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	20.274.840	410.977.123	411.967.630	-	19.284.333
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	3.119.490.000	3.119.490.000	-	-
	-	4.368.559.297	36.998.812.808	38.844.789.658	154.702.002	2.677.284.449

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	24/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	80.851.448.577	154.153.155
Kinh phí công đoàn	1.866.795	95.876.269
Tạm thu thuế TNCN	306.181.056	-
Phải trả trợ cấp lao động dôi dư khi cổ phần hóa doanh nghiệp	1.754.941.317	-
Phải trả về cổ phần hóa	78.770.160.247	-
Kinh phí đảng	-	58.276.886
Phải trả CBCNV	18.299.162	-
	80.851.448.577	154.153.155
b) Dài hạn	17.149.980.253	5.293.636.728
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.672.020.253	5.293.636.728
Phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.477.960.000	-
	17.149.980.253	5.293.636.728
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng		

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu
(Xem chi tiết tại Phụ lục 1)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	24/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	78.245.808.214	100	78.245.808.214	100
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-	-	-
	78.245.808.214	100	78.245.808.214	100

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay
	VND
Doanh thu bán thành phẩm	374.539.487.773
	374.539.487.773

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay
	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	277.884.732.102
	277.884.732.102

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	564.384.780
	564.384.780

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay
	VND
Lãi tiền vay	156.617.776
	156.617.776

18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.218.208.424
Chi phí nhân công	16.129.477.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.086.834.339
Chi phí khác bằng tiền	7.062.943.578
	50.497.463.941

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay
	VND
Chi phí nhân công	9.702.591.400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	926.906.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.255.394.673
Chi phí khác bằng tiền	2.319.998.319
	14.204.891.362

20 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay
	VND
Thu nhập từ thất thoát vỏ bình	426.306.675
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	58.727.273
Thu nhập từ tiền hỗ trợ	25.000.000
Phí môi trường nước sinh hoạt giữ lại	15.068.351
Các khoản khác	11.600.000
	536.702.299

21 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay
	VND
Tiền phạt thuế, truy thu thuế	121.623.247
Các khoản khác	645.613
	122.268.860

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32.774.600.811
Các khoản điều chỉnh tăng	122.268.860
- Chi phí không hợp lệ	122.268.860
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.896.869.671
Thuế TNDN phải nộp	7.237.311.327
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	137.773.333
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.375.084.660
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.108.555.478
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.108.328.811)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.375.311.327

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.089.109.521
Chi phí nhân công	69.765.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.604.256.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.755.627.764
Chi phí khác bằng tiền	30.348.436.750
	340.562.430.336

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	24/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.101.598.845	-	16.091.369.247	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.248.412.404	-	1.339.723.712	-
	<u>92.350.011.249</u>	<u>-</u>	<u>17.431.092.959</u>	<u>-</u>

	Giá trị số kế toán	
	24/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	1.823.125.000
Phải trả người bán, phải trả khác	98.706.059.545	10.674.283.201
Chi phí phải trả	-	195.419.752
	<u>98.706.059.545</u>	<u>12.692.827.953</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
 Phố Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 24/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	88.101.598.845	-	-	88.101.598.845
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.248.412.404	-	-	4.248.412.404
	92.350.011.249	-	-	92.350.011.249
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	16.091.369.247	-	-	16.091.369.247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.339.723.712	-	-	1.339.723.712
	17.431.092.959	-	-	17.431.092.959

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 24/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	81.556.079.292	17.149.980.253	-	98.706.059.545
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	81.556.079.292	17.149.980.253	-	98.706.059.545
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	585.625.000	1.237.500.000	-	1.823.125.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.380.646.473	5.293.636.728	-	10.674.283.201
Chi phí phải trả	195.419.752	-	-	195.419.752
	6.161.691.225	6.531.136.728	-	12.692.827.953

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

a) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	24/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng (*)	78.770.143.747	-

(*) Tài khoản phong tỏa mở tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong phục vụ công tác cổ phần hóa Công ty

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 5700379618 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh sẽ chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 25/12/2015.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm nay VND
Nộp lợi nhuận kế hoạch		
- Tỉnh Ủy Quảng Ninh	Chủ sở hữu	2.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên	1.403.697.162

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Quảng Ninh, Kiểm toán nhà nước kiểm toán. Số liệu so sánh này đã được điều chỉnh theo Quyết định số 2091-QĐ/TU ngày 09 tháng 07 năm 2015 của Ban thường vụ Tỉnh Ủy Quảng Ninh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh.

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY QUẢNG NINH

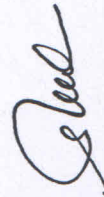
Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
 Phố Suối Mỡ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Số tiền	Số tiền	Chênh lệch
Mã số	Khoản mục	Mã số	Khoản mục			
135	a/ Bảng Cân đối kế toán					
158	Các khoản phải thu khác	136	Phải thu ngắn hạn khác	124.781.679	233.428.337	108.646.658
	Tài sản ngắn hạn khác	155	Tài sản ngắn hạn khác	108.646.658	-	(108.646.658)
311	Vay và nợ ngắn hạn	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	585.625.000	585.625.000
344	Vay và nợ dài hạn	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.823.125.000	1.237.500.000	(585.625.000)
312	Phải trả người bán	311	Phải trả người bán ngắn hạn	5.226.493.318	5.226.493.318	-
316	Chi phí phải trả	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	195.419.752	195.419.752	-
319	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	Phải trả ngắn hạn khác	154.153.155	154.153.155	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	Vốn góp của chủ sở hữu	78.245.808.214	78.245.808.214	-

Người lập biểu



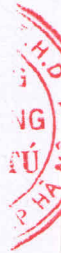
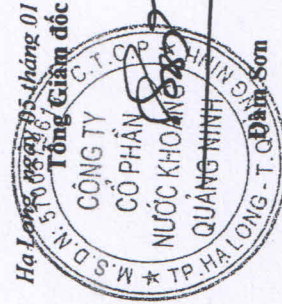
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hương

Hạ Long, ngày 05 tháng 01 năm 2016
 Tổng Giám đốc



VĂN PHÒNG TÍNH ỦY QUẢNG NINH

Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh
Phố Suối Mỏ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 24/12/2015

PHỤ LỤC 01: VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	26.549.133.479	3.249.610.232	-	5.520.539.346	-	35.319.283.057
Tăng vốn trong năm trước	-	-	47.091.844.762	-	-	47.091.844.762
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	20.080.739.835	20.080.739.835
Điều chỉnh theo QĐ phê duyệt giá trị doanh nghiệp	51.696.674.735	(3.249.610.232)	(47.091.844.762)	(10.554.564.821)	(1.300.654.920)	(10.500.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.034.025.475	(18.780.084.915)	(13.746.059.440)
Số dư cuối năm trước	78.245.808.214	-	-	-	-	78.245.808.214
Số dư đầu năm nay	78.245.808.214	-	-	-	-	78.245.808.214
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	25.399.516.151	25.399.516.151
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.019.854.845	(25.399.516.151)	(18.379.661.306)
Số dư cuối năm nay	78.245.808.214	-	-	7.019.854.845	-	85.265.663.059

Công ty phân phối lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 24/12/2015 cụ thể như sau:

- Lợi nhuận trả chủ sở hữu (Tỉnh Ủy Quảng Ninh)	2.000.000.000 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	7.019.854.845 đồng
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	204.250.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	16.175.411.306 đồng
Tổng	25.399.516.151 đồng

